

ĐAI ỐC SÁU CẠNH CAO
(Nửa tinh)
Kích thước

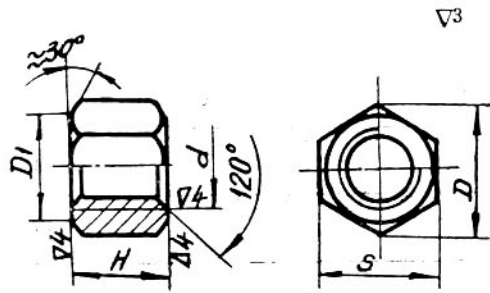
Гайки шестигранные высокие
(Нормальной точности)
Размеры

Hexagon domed nuts
(Standard precision)
Dimensions

TCVN
1900 -- 76

Có hiệu lực
từ 1.1.1979

1. Kết cấu và kích thước của đai ốc phải theo những chỉ dẫn ở hình vẽ và bảng.



$$D1 = (0,90 - 0,95) S$$

mm

Đường kính danh nghĩa của ren d		3	4	5	6	8	10	12	(14)	16	(18)	20	(22)	24	(27)	30	36	42	48
Bước ren	Lớn	0,5	0,7	0,8	1	1,25	1,5	1,75	2	2	2,5	2,5	2,5	3	3	3,5	4	4,5	5
	Nhỏ	—	—	—	—	1	1,25	1,25	1,5	1,5	1,5	1,5	1,5	2	2	2	3	3	3
S (sai lệch giới hạn theo B ₈ khi S ≤ 30 mm B ₉ khi S > 30 mm)		5,5	7	8	10	13	17	19	22	24	27	30	32	36	41	46	55	65	75
Đường kính vòng tròn ngoài tiếp D không nhỏ hơn		6	7,7	8,8	10,9	14,2	18,7	20,9	24,3	26,5	29,9	33,3	35,0	39,6	45,2	50,9	60,8	72,1	83,4
H (Sai lệch giới hạn theo B ₁₀)		3,6	4,8	6	7,5	9,0	12	15	17	19	22	24	26	28	32	36	43	50	58
Độ lệch trục giới hạn của lỗ so với các cạnh		0,30	0,40		0,45			0,60			0,70			0,80					

Ví dụ ký hiệu quy ước của đai ốc đường kính ren $d = 12 \text{ mm}$, ren bước lớn có miền dung sai 7H, cấp bền 5, không lớp phủ:

Đai ốc M12. 5 TCVN 1900 — 76

Tương tự cho đai ốc ren bước nhỏ có miền dung sai 6H cấp bền 12 làm bằng thép 40 X có lớp phủ 01 dày $6\mu\text{m}$:

Đai ốc M12 × 1,25 . 6H. 12 . 40 X . 016 TCVN 1900 — 76

- Ren theo TCVN 2248 — 77 miền dung sai 7H hay 6H theo TCVN 1917 — 76.
- Theo sự thỏa thuận giữa khách hàng và cơ sở sản xuất cho phép chế tạo đai ốc có miền dung sai 4H5H, 6G hay 7G.
- Yêu cầu kỹ thuật theo TCVN 1916 — 76.
- Khối lượng đai ốc cho trong phụ lục.

Khối lượng của đai ốc thép có ren bước lớn

Đường kính danh nghĩa của ren d , mm	Khối lượng 1000 chiếc đai ốc, kg	Đường kính danh nghĩa của ren d , mm	Khối lượng 1000 chiếc đai ốc, kg
3	0,562	18	69,81
4	1,183	20	93,15
5	1,798	22	109,90
6	3,392	24	162,10
8	7,596	27	232,70
10	16,920	30	334,70
12	24,960	36	554,10
14	37,560	42	930,60
16	47,170	48	1451,00